PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN
*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 05 tháng 05 năm 2025

- Người mua hàng: .....

- Chức vụ: Dự kiến 350 cháu

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường					
				MG	NT	MG	NT		MG	NT	
1	Sữa bột toàn phần	Kg	5,30			4,42	0,88	275.400	1.217.268	242.352	
2	Gạo tẻ máy	Kg	25,30			22,00	3,30	25.200	554.400	83.160	
3	Thịt bò loại 1	Kg	4,50			3,90	0,60	294.000	1.146.600	176.400	
4	Thit lợn mông	Kg	8,70			7,80	0,90	149.100	1.162.980	134.190	
5	Khoai tây	Kg	3,40			2,90	0,50	27.300	79.170	13.650	
6	Cà rốt	Kg	2,70			2,50	0,20	27.300	68.250	5.460	
7	Cà chua	Kg	2,00			1,75	0,25	27.300	47.775	6.825	
8	Bầu	Kg	8,20			7,00	1,20	31.500	220.500	37.800	
9	Tôm trà	Kg	1,50			1,35	0,15	172.200	232.470	25.830	
10	Tỏi tây (cả lá)	Kg	0,10			0,08	0,02	63.000	5.040	1.260	
11	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,20			0,18	0,02	63.000	11.340	1.260	
12	Rau mùi	Kg	0,20			0,18	0,02	79.800	14.364	1.596	
13	Dầu đậu tương	Kg	2,20			1,81	0,39	72.360	130.972	28.220	
14	Bột canh	Kg	0,80			0,72	0,08	29.160	20.995	2.333	
15	Nước mắm cá	Kg	0,20			0,18	0,02	28.080	5.054	562	
16	Hành củ tươi	Kg	0,12			0,10	0,02	73.500	7.350	1.470	
17	Dưa hấu	Kg	23,50			19,60	3,90	29.400	576.240	114.660	
18	Gạo tẻ máy	Kg	5,20			5,20		25.200	131.040		4.724
19	Gạo nếp cái	Kg	0,50			0,50		37.800	18.900		
20	Tôm nớt	Kg	2,50			2,50		296.100	740.250		
21	Thit lợn mông	Kg	3,20			3,20		149.100	477.120		
22	Bí ngô	Kg	2,00			2,00		27.300	54.600		
23	Bánh Phở	Kg	3,30				3,30	29.160		96.228	8.378
24	Thịt ngan	Kg	1,10				1,10	178.500		196.350	
25	Thit lợn mông	Kg	1,30				1,30	149.100		193.830	
26	Nấm hương khô	Kg	0,05				0,05	325.500		16.275	
	Cộng								**6.922.678**	**1.379.711**	
	Tổng cộng								**8.302.389**		

Người phụ trách	Kế toán	Người nhận	Người mua
Nguyễn Thị Lưu		Nguyễn Thị Mến	

TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN

*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 05 tháng 05 năm 2025

*** Tổng số suất ăn: 361** **- 3 tuổi: 64** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 301 **- 4 tuổi: 120** **+ Nhà trẻ: 60** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 117 **- Cơm thường: 60**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	4,42	0,88	4,42	0,88	1.193,4	237,6			1.149,2	228,8			1.679,6	334,4	21.834,8	4.347,2
2	Gạo tẻ máy	22,00	3,30	22,00	3,30			1.738,0	260,7			220,0	33,0	16.698,0	2.504,7	75.680,0	11.352,0
3	Thịt bò loại 1	3,90	0,60	3,82	0,59	802,6	123,5			145,2	22,3					4.510,0	693,8
4	Thit lợn mông	7,80	0,90	7,64	0,88	1.452,4	167,6			2.851,2	329,0					25.683,8	2.963,5
5	Khoai tây	2,90	0,50	2,52	0,44			50,5	8,7			2,5	0,4	527,3	90,9	2.346,4	404,6
6	Cà rốt	2,50	0,20	2,24	0,18			33,6	2,7			4,5	0,4	174,5	14,0	872,6	69,8
7	Cà chua	1,75	0,25	1,66	0,24			10,0	1,4			3,3	0,5	66,5	9,5	332,5	47,5
8	Bầu	7,00	1,20	4,53	0,78			27,2	4,7			0,9	0,2	131,3	22,5	634,1	108,7
9	Tôm trà	1,35	0,15	1,22	0,14	223,6	24,8			21,9	2,4					1.093,5	121,5
10	Tỏi tây (cả lá)	0,08	0,02	0,06	0,02			0,9	0,2					3,8	0,9	18,6	4,6
11	Hành lá (hành hoa)	0,18	0,02	0,14	0,02			1,9	0,2					6,2	0,7	31,7	3,5
12	Rau mùi	0,18	0,02	0,15	0,02			4,0	0,4			0,8	0,1	0,3	0,0	24,5	2,7
13	Dầu đậu tương	1,81	0,39	1,81	0,39							1.810,0	390,0			16.290,0	3.510,0
14	Bột canh	0,72	0,08	0,72	0,08												
15	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0
16	Hành củ tươi	0,10	0,02	0,08	0,02			1,0	0,2			0,3	0,1	3,3	0,7	19,8	4,0
17	Dưa hấu	19,60	3,90	10,19	2,03			122,3	24,3			20,4	4,1	234,4	46,6	1.630,7	324,5
18	Gạo tẻ máy	5,20		5,20				410,8				52,0		3.946,8		17.888,0	
19	Gạo nếp cái	0,50		0,50				43,0				7,5		372,5		1.720,0	
20	Tôm nớt	2,50		2,25		414,0				40,5						2.025,0	
21	Thit lợn mông	3,20		3,14		595,8				1.169,7						10.537,0	
22	Bí ngô	2,00		1,63				4,9				1,6		99,7		441,2	
23	Bánh Phở		3,30		3,30				181,5				75,9		1.636,8		6.468,0
24	Thịt ngan		1,10		0,50		88,1				107,9						1.321,7
25	Thit lợn mông		1,30		1,27		242,1				475,2						4.280,6
26	Nấm hương khô		0,05		0,05				16,2				1,8		10,6		123,3
	Cộng					**4.691,0**	**884,7**	**2.447,9**	**501,3**	**5.377,8**	**1.165,7**	**2.123,8**	**506,3**	**23.950,8**	**4.673,1**	**183.677,0**	**36.158,5**
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**15,6**	**14,7**	**8,1**	**8,4**	**17,9**	**19,4**	**7,1**	**8,4**	**79,6**	**77,9**	**610,2**	**602,6**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					**11,7**	**11,4**	**7,8**	**7,6**	**11,6**	**13,6**	**5,0**	**5,8**	**78,0**	**68,8**	**615,0**	**600,0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					**21,3**	**19,1**	**14,2**	**12,7**	**19,1**	**19,6**	**8,2**	**8,4**	**106,2**	**79,4**	**726,0**	**651,0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 8.303.000 đ
- Hôm trước mang sang:
- Đã chi: 8.302.389 đ
- Thừa: 611 đ
- Thiếu:
- Luỹ kế: 611 đ

Thực đơn

*** Bữa sáng:** - Cơm, thịt bò, thịt lợn hầm khoai tây cà
- Canh bầu nấu tôm/Dưa hấu tráng

*** Bữa chiều:** - MG: Cháo tôm thập cẩm
- NT: Phở ngan

***Ăn giữa giờ:** - Sữa bột shizu